

Số: *62* /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *19* tháng *04* năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2016**

### BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2016.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục trưởng Cục Tin học hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, THH (TTHTQT).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thành Hưng**



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

## **PHƯƠNG PHÁP**

**Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin  
của cơ quan nhà nước năm 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 62 /QĐ-BTTTT ngày 19 tháng 01 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

### **1. Đối tượng đánh giá, xếp hạng**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **2. Mục đích đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của cơ quan nhà nước**

- Đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước để phục vụ công tác: đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; hoạch định, xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trong các giai đoạn tiếp theo.

- Giúp các cơ quan nhà nước biết được thực trạng mức độ ứng dụng của cơ quan mình so với các cơ quan khác, đặc biệt là giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan hoặc tại địa phương mình.

### **3. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng**

- Việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh được thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tại thời điểm đánh giá.

- Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự kiểm tra, đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

### **4. Nội dung đánh giá, xếp hạng**

Nội dung đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước căn cứ theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT ngày 07/3/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước (sau đây



gọi tắt là Thông tư 06) bao gồm 06 hạng mục:

- i. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.
- ii. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan.
- iii. Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử).
- iv. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- v. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (bao gồm cả các quy định về an toàn thông tin).
- vi. Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin.

## **5. Phương pháp đánh giá, xếp hạng**

### **5.1. Tổng quan**

Việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các hạng mục quy định tại mục 4. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số cho các cơ quan theo từng hạng mục.

Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng.

### **5.2 Số liệu sử dụng để đánh giá**

Số liệu sử dụng để đánh giá được lấy từ báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT cho năm 2015 (Báo cáo gửi vào đầu năm 2016), số liệu có thể được cập nhật theo số liệu từ Báo cáo tổng kết về triển khai ứng dụng CNTT năm 2016 hoặc phần đánh giá hiện trạng trong các kế hoạch ứng dụng CNTT 2017 của các Bộ, ngành, địa phương nếu có.

### **5.3 Tiêu chí và cách tính điểm cho từng hạng mục**

#### **a) Tiêu chí và cách tính điểm**

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ được trình bày tại Phụ lục 2.
- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho cơ quan thuộc Chính phủ được trình bày tại Phụ lục 3.
- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng hạng mục cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được trình bày tại Phụ lục 4.



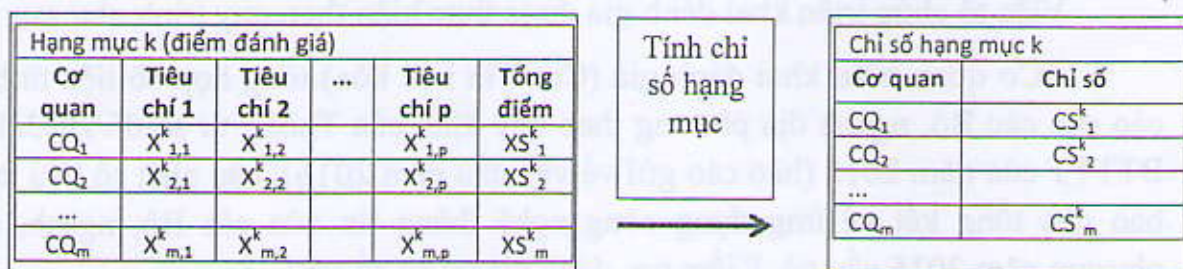
b) Các trường hợp không được tính điểm, bị trừ điểm bao gồm:

- Không khai báo số liệu theo quy định.
- Điểm trừ tối đa bằng số điểm tối đa của mỗi hạng mục.

#### 5.4 Tính chỉ số hạng mục

Điểm theo từng hạng mục của mỗi cơ quan sẽ được sử dụng để tính chỉ số cho từng hạng mục.

Sau khi kiểm tra và đánh giá (tính điểm) theo quy định tại phần 5.3, việc tính chỉ số hạng mục được thực hiện như sau:



Tính chỉ số hạng mục:

Chỉ số hạng mục k của cơ quan thứ i (CS<sub>i</sub><sup>k</sup>) được tính theo công thức sau:

$$CS_i^k = \frac{XS_i^k}{M_{\max}^k}$$

Trong đó: XS<sub>i</sub><sup>k</sup>: Tổng điểm hạng mục k của cơ quan i

M<sub>max</sub><sup>k</sup> là điểm tối đa của hạng mục k.

#### 5.5 Phương pháp đánh giá đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến việc đánh giá được thực hiện phối hợp giữa số liệu theo báo cáo và kiểm tra trực tiếp trên Trang/Cổng thông tin điện tử.

Phương pháp đánh giá chi tiết đối với 02 hạng mục này được trình bày tại Phụ lục 1.

### 6. Xếp hạng theo từng hạng mục

i. Mức độ theo từng hạng mục của cơ quan nhà nước được xác định căn cứ vào chỉ số hạng mục của từng cơ quan để xếp theo thứ tự từ cao đến thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình được xác định như sau: mức Tốt là đơn vị



có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8; mức Khá: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 và nhỏ hơn 0,8; mức Trung bình: là đơn vị có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 0,65.

ii. Việc đánh giá, xếp hạng được thực hiện theo 03 nhóm cơ quan bao gồm:

- Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Nhóm các cơ quan thuộc Chính phủ.
- Nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **7. Quy trình triển khai đánh giá**

Việc tổ chức triển khai đánh giá được thực hiện theo quy trình như sau:

- Cơ quan triển khai đánh giá (Cục Tin học hóa) tổng hợp số liệu từ báo cáo của các Bộ, ngành địa phương theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT của năm 2015 (báo cáo gửi về vào đầu năm 2016); cập nhật số liệu theo báo cáo tổng kết về ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương năm 2016 nếu có. Kiểm tra, đánh giá sơ bộ số liệu.

- Cục Tin học hóa gửi số liệu tổng hợp cho từng cơ quan để xác nhận (xác nhận lần 1, để tránh sai sót trong nhập, cập nhật số liệu)

- Cục Tin học hóa tổ chức kiểm tra, đánh giá;

- Cục Tin học hóa gửi xác nhận lại số liệu lần 2 (để thống nhất số liệu đưa vào xếp hạng);

- Cục Tin học hóa cập nhật số liệu, đánh giá, xếp hạng.

- Cục Tin học hóa hoàn thiện báo cáo đánh giá, xếp hạng, trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.

## **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

# **Phụ lục 1**

## **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HẠNG MỤC TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

### **I. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ**

Việc đánh giá phản ánh hiện trạng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên Trang/Công thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan) tại thời điểm đánh giá.

Cho phép đơn vị có thể tự kiểm tra, đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ**

#### **2.1 Nội dung đánh giá**

Đánh giá việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang/công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

#### **2.2 Tiêu chí đánh giá**

Chỉ số cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang/công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Mức độ) được đánh giá theo 2 hạng mục là:

##### **2.2.1 Hạng mục Thông tin**

Tiêu chí trong hạng mục Thông tin bao gồm các tiêu chí về thông tin, chức năng hỗ trợ khai thác thông tin theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về việc cung cấp thông tin.

##### **2.2.2 Hạng mục Dịch vụ công trực tuyến**

Hạng mục DVCTT được đánh giá theo 4 hạng mục thành phần: DVCTT mức độ 1, 2; DVCTT mức độ 3; DVCTT mức độ 4.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được đánh giá theo Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

Tiêu chí đánh giá cho từng hạng mục thành phần như sau:

*a) Đối với khối Bộ*

i. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 1, 2

- Cung cấp đầy đủ DVCTT theo số lượng thủ tục hành chính của tỉnh;
- Cập nhật kịp thời DVCTT khi có thay đổi về thủ tục hành chính.

ii. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 3:

- Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 so với số lượng DVCTT của Bộ cần phải cung cấp theo quy định trong Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ;

- Có hồ sơ trực tuyến phát sinh trong năm đánh giá.

iii. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 4

- Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 so với số lượng DVCTT của Bộ cần phải cung cấp theo quy định trong Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ;

- Có hồ sơ trực tuyến phát sinh trong năm đánh giá.

*b) Đối với khối tỉnh*

i. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 1, 2

- Cung cấp đầy đủ DVCTT theo số lượng thủ tục hành chính của tỉnh;
- Cập nhật kịp thời DVCTT khi có thay đổi về thủ tục hành chính.

ii. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 3

- Số lượng DVCTT mức độ 3;

- Có hồ sơ trực tuyến phát sinh trong năm đánh giá;

- Tỷ lệ trung bình cơ quan sử dụng (tổng tỷ lệ số cơ quan sử dụng của từng dịch vụ / tổng số dịch vụ; tỷ lệ số cơ quan sử dụng đối với dịch vụ = tổng số cơ quan đang sử dụng / tổng số cơ quan cần phải sử dụng).

iii. Hạng mục thành phần DVCTT mức độ 4

- Số lượng DVCTT mức độ 4;

- Có hồ sơ trực tuyến phát sinh trong năm đánh giá;

- Tỷ lệ trung bình cơ quan sử dụng (tổng tỷ lệ số cơ quan sử dụng của từng dịch vụ / tổng số dịch vụ; tỷ lệ số cơ quan sử dụng đối với dịch vụ = tổng số cơ quan đang sử dụng / tổng số cơ quan cần phải sử dụng).

### **III. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA**

#### **3.1 Các bước thực hiện**

Bước 1. Thu thập thông tin từ báo cáo của các cơ quan theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT ngày 07/3/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước.

Bước 2. Dựa vào Báo cáo của các cơ quan, tiến hành kiểm tra, đánh giá trực tiếp trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Kết quả kiểm tra có thể được ghi lại bằng cách chụp màn hình hoặc ghi hình lại quá trình kiểm tra đối với các trường hợp lỗi hoặc trường hợp đặc biệt.

#### **3.2 Kiểm tra Thông tin**

- Kiểm tra trực tiếp và chấm điểm cho từng tiêu chí trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan. Có 2 cán bộ kiểm tra độc lập. Điểm đánh giá cho mỗi tiêu chí là điểm trung bình của 2 cán bộ đánh giá.

- Thẩm định kết quả đánh giá: Một cán bộ thứ 3 có kinh nghiệm thực hiện công tác thẩm định kết quả đánh giá. Việc thẩm định thực hiện như sau:

+ So sánh điểm đánh giá của 2 cán bộ trước. Trong trường hợp nếu thấy điểm đánh giá của 1 tiêu chí quá khác nhau, tiêu chí này sẽ được yêu cầu kiểm tra đánh giá lại.

+ Đối với các tiêu chí khác sẽ thực hiện kiểm tra xác suất. Nếu thấy kết quả đánh giá trước không đúng sẽ lấy điểm đánh giá theo điểm của người thẩm định.

#### **3.3 Kiểm tra, công nhận DVCTT mức độ 3, mức độ 4**

1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được công nhận khi:

- Dịch vụ phải gắn với một thủ tục hành chính nằm trong danh sách Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (<http://csdl.thutuchanhchinh.vn>).

- Dịch vụ phải hoạt động tại thời điểm kiểm tra.

2. Xác định số lượng DVCTT

- Một thủ tục hành chính được nhiều điểm xây dựng thành DVCTT (mỗi cơ quan thuộc, trực thuộc xây dựng riêng lẻ thành DVCTT) hoặc được một cơ quan xây dựng thành DVCTT và được triển khai sử dụng ở nhiều địa điểm (nhiều cơ quan thuộc, trực thuộc triển khai sử dụng) chỉ được tính là một DVCTT.

- Một ứng dụng DVCTT mà trong đó gộp nhiều thủ tục hành chính trong một giao diện (ví dụ: nếu chọn tạo mới thì theo A, nếu sửa đổi theo B,...) thì dịch vụ này được tính thành nhiều dịch vụ (trương ứng với số thủ tục hành chính).



### 3. Cách thức kiểm tra

i) Căn cứ theo khai báo của các cơ quan theo yêu cầu của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT về DVCTT, tìm các DVCTT có trong Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ để kiểm tra (có đối chiếu tên dịch vụ với CSDL thủ tục hành chính, nếu tương đương thì mới được công nhận).

ii) Vì số lượng DVCTT mức độ 3, 4 lớn nên việc kiểm tra được thực hiện theo phương pháp kiểm tra đại diện và hậu kiểm như sau:

- Các DVCTT được phân nhóm (ví dụ: nhóm dịch vụ xuất bản, nhóm dịch vụ đầu thầu,...). Trong từng nhóm sẽ chọn dịch vụ đại diện chính và một số dịch vụ khác để kiểm tra.

- Một DVCTT đã được công nhận nhưng nếu sau này có ý kiến phản hồi về mức độ hoặc chất lượng của dịch vụ thì dịch vụ sẽ được kiểm tra lại. Nếu dịch vụ này không đúng như khai báo của đơn vị, kết quả đánh giá cho đơn vị sẽ bị hủy, không được công nhận và sẽ được thông báo cho các đơn vị liên quan.

- Một DVCTT khi kiểm tra bị lỗi sẽ được kiểm tra lại tối thiểu 1 lần vào một thời điểm khác.

#### iii) Cách kiểm tra công nhận DVCTT

##### a. Kiểm tra trực tiếp

Cán bộ kiểm tra đóng vai người dân, doanh nghiệp để đăng ký, sử dụng DVCTT. Một DVCTT được công nhận hoạt động và đạt mức 3 khi:

- Đăng ký được tài khoản
- Gửi được hồ sơ trực tuyến;
- Có thể theo dõi được trạng thái xử lý hồ sơ.

##### b. Kiểm tra công nhận theo báo cáo của Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT

Việc kiểm tra trực tiếp có thể xảy ra trường hợp: Nhiều đơn vị không cho phép tạo tài khoản vì thông tin của cán bộ kiểm tra không thể xác thực được trên cơ sở dữ liệu (CSDL) công dân, doanh nghiệp của tỉnh do cơ quan quản lý.

Trong trường hợp này, việc công nhận DVCTT dựa trên sự tin tưởng đối với cơ quan báo cáo (tin vào số liệu báo cáo theo Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT). Một dịch vụ sẽ được công nhận khi đạt các yêu cầu sau:

- Tên dịch vụ phải có trong CSDL quốc gia về Thủ tục hành chính (kiểm tra đối chiếu với CSDL quốc gia về thủ tục hành chính)
- Mở được dịch vụ theo đường liên kết (link) khai báo.

- Người đánh giá có cảm quan dịch vụ hoạt động và đạt yêu cầu.

#### **IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

##### **4.1 Xác định điểm đánh giá cho từng hạng mục**

1. Mỗi tiêu chí đánh giá được xác định một mức điểm tối đa tùy theo mức độ quan trọng, sự cần thiết hoặc mức độ ưu tiên của tiêu chí (Ví dụ: Các DVCTT trong Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX có điểm cao hơn).

Điểm đánh giá đối với DVCTT mức độ 3, 4 đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Bộ): Các Bộ có mức điểm tối đa chung. Điểm đạt được của một Bộ bằng điểm tối đa nhân với tỉ lệ DVCTT mức độ 3, 4 so với số lượng DVCTT của Bộ cần phải cung cấp theo quy định trong Danh mục các dịch vụ công trực tuyến thực hiện năm 2016 ban hành theo Công văn số 2779/VPCP-KGVX ngày 22/4/2016 của Văn phòng Chính phủ. Ngoài ra, nếu Bộ có thêm các DVCTT khác sẽ được cộng điểm theo số lượng dịch vụ.

Điểm đánh giá đối với DVCTT mức độ 3, 4 đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Tỉnh): Mỗi dịch vụ có mức điểm tối đa chung. Điểm đạt được của một Tỉnh bằng tổng điểm của các DVCTT trong mức độ được công nhận. Ngoài ra, nếu Tỉnh có thêm các DVCTT khác sẽ được cộng điểm theo số lượng dịch vụ.

Điểm và hướng dẫn chấm điểm cho từng tiêu chí được thể hiện chi tiết tại phần III, IV của Phụ lục 2, 3, 4.

2. Tổng điểm của các tiêu chí trong từng hạng mục, hạng mục thành phần của từng đơn vị (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) sẽ được sử dụng để tính chỉ số cho hạng mục và xếp hạng các đơn vị.

##### **4.2 Cách tính chỉ số để xếp hạng cho từng hạng mục**

1. Cách tính chung cho chỉ số từng hạng mục thành phần của một cơ quan (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) ( $CS_{HM}(coquanA)$ )

$$CS_{HM}(coquanA) = (DiemHM(coquanA) - Min_{HM}) / (Max_{HM} - Min_{HM})$$

Trong đó:

-  $DiemHM(coquanA)$ : Điểm đánh giá cho hạng mục thành phần của cơ quan A;

-  $Min_{HM}$ : Điểm thấp nhất trong số các cơ quan được đánh giá đối với hạng mục thành phần;



- Max\_HM: Điểm cao nhất trong số các cơ quan được đánh giá đối với hạng mục thành phần.

2. Tính chỉ số hạng mục Thông tin của một cơ quan (CS\_TT(coquanA))

$$CS\_TT(coquanA) = (DiemTT(coquanA) - Min\_TT)/(Max\_TT - Min\_TT)$$

*Trong đó:*

- DiemTT(coquanA): Điểm đánh giá cho hạng mục Thông tin của cơ quan A;

- Min\_TT: Điểm thấp nhất trong số các cơ quan được đánh giá đối với hạng mục Thông tin;

- Max\_TT: Điểm cao nhất trong số các cơ quan được đánh giá đối với hạng mục Thông tin.

3. Tính chỉ số hạng mục Dịch vụ công trực tuyến (CS\_DVC)

$$CS\_DVC(coquanA) = 20\% * CS\_DVC12(coquanA) + 35\% * CS\_DVC3(coquanA) + 45\% * CS\_DVC4(coquanA)$$

*Trong đó:* CS\_DVC12 là chỉ số DVCTT mức độ 1, 2; CS\_DVC3 là chỉ số DVCTT mức độ 3; CS\_DVC4 là chỉ số DVCTT mức độ 4./

## **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

## Phụ lục 2

### CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

#### I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>100</b>	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
3	Tỷ lệ đơn vị có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
4	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	20	
5	Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	20	

#### II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>350</b>	
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
2	Ứng dụng chữ ký số		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
3	Quản lý nhân sự		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
4	Quản lý khoa học - công nghệ		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
5	Quản lý kế toán - tài chính		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
6	Quản lý tài sản		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
8	Thư điện tử chính thức của cơ quan		30	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
9	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		20	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: 6 điểm; Riêng lẻ: 3 điểm	6	
	- Khả năng liên thông của hệ thống	Theo chiều ngang: 4 điểm; Theo chiều dọc: 3 điểm	7	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng: 2 điểm; Qua Internet: 3 điểm; Qua SMS: 2 điểm	7	
10	Ứng dụng chuyên ngành khác	- 1 ứng dụng đơn (ứng dụng trong một cơ quan): 1 điểm - 1 ứng dụng triển khai cho toàn tỉnh được 2 điểm - Tổng điểm tối đa là 100 điểm	100	
11	Trang bị và sử dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình		20	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	6	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan và địa phương được tổ chức trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan khác trên tổng số cuộc họp được thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
12	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		25	
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	

### III. Hạng mục Trang/Công thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.2	- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo	2	Cập nhật khi có sự thay đổi

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)</i>	<i>bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ</i> - Không cung cấp: 0 điểm..		
1.3	- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm. - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch). - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.		
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm. - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 1 điểm	3	
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
6.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 10 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * <b>Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
7.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	10	
7.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
7.3	- Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không: 0 điểm.	2	
7.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Phân loại đầy đủ: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	2	
8	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
8.1	- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. <b>* Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
8.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 15 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trông số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. <b>* Điểm trừ:</b> - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	15	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
9	Thông tin báo cáo, thống kê	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 5 + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 4 + Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 3 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 15 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa. - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5	15	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		(sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 5 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 8 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm.		
11	Thông tin tiếng nước ngoài			
11.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.3	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
11.4	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.5	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi
12	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
13	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
14	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
15	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về ATTT	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân	2	



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<i>biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm</i>		
16	Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc	- Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa - Có link: 5 - Không có: 0 điểm	20	- <b>Tích hợp:</b> Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - <b>Link:</b> Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc.
17	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
17.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm. - Không đầy đủ: 1 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
17.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm. - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
18	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
19	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 5 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
20	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
20.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
20.2	<i>Có chức năng đọc bài viết tự động</i>	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
20.3	<i>Có chức năng thay đổi độ tương phản</i>	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
20.4	<i>Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;...)</i>	Mỗi chức năng thêm 1 điểm	1	
21	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
22	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5	
23	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
24	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3	
25	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
26	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
27	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3	
28	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
29	Cung cấp đầy đủ DVCTT (mức độ 1 + mức độ 2 + mức độ 3 + mức độ 4 = tổng số thủ tục hành chính)	- Có đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	20	
30	Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
31	Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	

#### IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>DVCTT mức độ 1, 2</b>				
	Cung cấp, cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính và các biểu mẫu	Đánh giá theo tỉ lệ các dịch vụ được cung cấp so với số thủ tục hành chính của đơn vị trong CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	100		
<b>2</b>	<b>DVCTT mức độ 3, 4</b>	a) Điểm DVCTT mức độ $i = 100 \times (\text{Số nhóm DV mức độ } i / \text{TS nhóm DV mức độ } i \text{ cần cung cấp}) + 100 \times (\text{Số nhóm DV mức độ } i \text{ có hồ sơ/TS nhóm DV mức độ } i \text{ cần cung cấp của Bộ}) + \text{Điểm DVCTT khác}$ b) Điểm DVCTT khác: - Mỗi DVCTT khác tối đa 2 điểm (hoạt động: 1 điểm, Có hồ sơ: 1 điểm) - Tổng điểm tối đa không quá 150 điểm cho từng mức độ	Mỗi mức độ: 350	Mỗi DV đánh giá theo 3 mức: Trung bình, Khá, Tốt	Cách thức đánh giá chất lượng được trình bày trong phần dưới
<b>2.1</b>	<b>Bộ Công an</b>	Ví dụ: với Bộ Công an: Điểm DVCTT mức 3 = $100 \times (\text{Số nhóm DV mức } 3/5) + 100 \times (\text{Số nhóm DV mức } 3 \text{ có hồ sơ}/5) + \text{Điểm DVCTT mức } 3 \text{ khác}$			
	<b>DVCTT mức độ 3 (5)</b>				
1	Cấp hộ chiếu.				
2	Cung cấp thông tin và khai báo hộ khẩu, tạm trú, cư trú.				
3	Cung cấp thông tin và khai báo Chứng minh nhân dân.				
4	Cấp thị thực điện tử cho khách nhập cảnh vào Việt Nam.				
5	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.2</b>	<b>Bộ Tài chính</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (3)</b>				
1	Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải.				



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
2	Thủ tục hoàn thuế.				
3	Triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử cho người nộp thuế thực hiện thuế đất đai, lệ phí trước bạ và cho hộ cá nhân.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.3</b>	<b>Bộ Kế hoạch và đầu tư</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (3)</b>				
1	Đăng ký kinh doanh.				
2	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.				
3	Đấu thầu mua sắm công (Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; Đăng tải thông tin về đấu thầu trên hệ thống e-GP; Thanh toán chi phí thông tin đấu thầu, chi phí lựa chọn nhà thầu; Đấu thầu điện tử).				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.4</b>	<b>Bộ Giao thông vận tải</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (6)</b>				
1	Cấp phép cho tàu ra, vào cảng biển.				
2	Cấp, cấp lại, đổi giấy phép lái xe.				
3	Cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải.				
4	Cấp, đổi biển hiệu, phù hiệu xe ô tô.				
5	Đăng ký tàu biển.				
6	Cấp giấy phép lưu hành cho xe quá khổ - quá tải, xe bánh xích.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.5</b>	<b>Bộ Ngoại giao</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (8)</b>				
1	Cấp hộ chiếu phổ thông tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.				
2	Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ.				
3	Cấp hộ tịch cho công dân Việt Nam ở trong và ngoài nước.				
4	Cấp giấy miễn thị thực cho người Việt Nam ở nước ngoài.				

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
5	Đăng ký cấp thị thực trực tuyến.				
6	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong và ngoài nước.				
7	Cấp giấy thông hành tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.				
8	Ưu đãi miễn trừ cung cấp cho các Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.6</b>	<b>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3&amp;4 (6)</b>				
1	Thủ tục khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất (tại cửa khẩu).				
2	Cấp giấy phép Cites xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại.				
3	Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y.				
4	Quản lý vật tư nông nghiệp.				
5	An toàn thực phẩm.				
6	Kiểm dịch thực vật.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.7</b>	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (3)</b>				
1	Cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.				
2	Cấp chứng nhận đánh giá tác động môi trường.				
3	Cấp, gia hạn và thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.8</b>	<b>Bộ Công Thương</b>				
	<b>DVCTT Mức độ 4 (1)</b>				
1	Đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất cho nhà thầu nước ngoài phục vụ thi công xây dựng.				
	<b>DVCTT Mức độ 3 (5)</b>				

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
1	Cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.				
2	Đánh giá chứng nhận và dán nhãn năng lượng.				
3	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.				
4	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Công Thương.				
5	Cấp phép hoạt động điện lực.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.9</b>	<b>Bộ Xây dựng</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 (4)</i>				
1	Cấp chứng chỉ hoạt động xây dựng hạng 1.				
2	Cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1.				
3	Cấp giấy phép xây dựng (áp dụng thí điểm tại một số địa phương, một số nhóm công trình đã được thẩm tra thiết kế, công trình cấp đặc biệt).				
4	Đăng ký công nhận, công nhận bổ sung phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (LAS-XD).				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.10</b>	<b>Bộ Y tế</b>				
	<i>DVCTT mức độ 4 (2)</i>				
1	Quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.				
2	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, vắc-xin, sinh phẩm y tế.				
	<i>DVCTT mức độ 3 (5)</i>				
1	Đăng ký thuốc, vắc - xin, sinh phẩm y tế.				
2	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.				
3	Cấp phép hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.				
4	Kê khai giá thuốc.				
5	Đăng ký thử thuốc trên lâm sàng.				



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.11</b>	<b>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 (5)</i>				
1	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, sản xuất phim.				
2	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam.				
3	Cấp giấy phép cho đối tượng mời cá nhân là người Việt Nam định cư tại nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.				
4	Cấp phép phổ biến tác phẩm âm nhạc, sân khấu sáng tác tại các tỉnh phía Nam trước năm 1975 hoặc tác phẩm do người Việt Nam đang sinh sống và định cư ở nước ngoài sáng tác.				
5	Cấp phép tổ chức thi người đẹp quy mô toàn quốc (Hoa hậu toàn quốc); Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp quốc tế, người mẫu quốc tế tổ chức tại Việt Nam; cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp quy mô vùng, ngành, đoàn thể Trung ương và người mẫu quy mô toàn quốc.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.12</b>	<b>Bộ Nội vụ</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 (5)</i>				
1	Nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển cán bộ, công chức, viên chức nhà nước				
2	Thành lập, giải thể hội, tổ chức phi chính phủ.				
3	Cấp bản sao lưu trữ.				
4	Cấp chứng thực lưu trữ.				
5	Cấp chứng chỉ hành nghề lưu trữ.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.13</b>	<b>Bộ Tư pháp</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 &amp; 4 (3)</i>				
1	Cấp lý lịch tư pháp.				
2	Đăng ký giao dịch bảo đảm về động sản (trừ tàu bay, tàu biển).				

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
3	Cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên và cấp phép thành lập Trung tâm trọng tài.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.14</b>	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 (3)</i>				
1	Đăng ký và cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.				
2	Đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.				
3	Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.15</b>	<b>Bộ Thông tin và Truyền thông</b>				
	<i>DVCTT mức độ 3 (5)</i>				
1	Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.				
2	Cấp và đổi thẻ nhà báo (báo in, điện tử, phát thanh, truyền hình).				
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất bản.				
4	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài.				
5	Cấp giấy xác nhận đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu để kinh doanh.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.16</b>	<b>Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội</b>				
	<i>DVCTT mức độ 4 (3)</i>				
1	Cấp, cấp lại giấy phép lao động cho chuyên gia khoa học công nghệ làm việc tại Việt Nam.				
2	Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động.				
3	Cấp, cấp lại, gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.				
	<i>DVCTT mức độ 3 (2)</i>				
2	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài.				
4	Cấp, cấp lại, gia hạn, đổi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.				

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.17	<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>				
1	Cấp phát, quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số				
2	Tham gia hệ thống điện tử liên ngân hàng				
3	Cấp mã ngân hàng.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.18	<b>Bộ Giáo dục và Đào tạo</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (1)</b>				
1	Xét tuyển đầu cấp học (bao gồm cả xét tuyển đại học, cao đẳng).				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
19	<b>Thanh tra Chính phủ</b>				
	<b>DVCTT mức độ 3 (1)</b>				
1	Xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công khai việc kết luận giải quyết qua mạng điện tử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.				
	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 điểm	Mỗi DV tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	<b>Chức năng tăng cường</b>				
3.1	Có 1 điểm tích hợp tất cả các DVCTT của Bộ trên cổng của Bộ không?	Có: 2 điểm Không: 0 điểm	10		
3.2	Có cung cấp cho người dân chức năng Đăng nhập một lần (Single Sign On)?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		

**\* Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng cho mỗi DVCTT mức 3, mức độ 4**

Nội dung	Tiêu chí	Điểm
Tìm kiếm dịch vụ	• Được hiển thị trên trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan	1
	• Dễ dàng tìm kiếm bằng các công cụ tìm kiếm phổ biến (hiển thị ở các trang đầu)	1
	• Vào đến dịch vụ sau tối đa 3 lần nhấn chuột	1
Tạo lập tài khoản để sử dụng dịch vụ	• Có cơ chế xác thực (bắt buộc người dùng phải đăng ký trước khi sử dụng dịch vụ)	1

Nội dung	Tiêu chí	Điểm
Khai báo thông tin	• Hỗ trợ việc điền thông tin, sẵn các định dạng (ví dụ như ngày, tháng hoặc danh sách quận, huyện có sẵn, chỉ cần chọn, không cần nhập).	1
	• Giải đáp chi tiết về thông tin cần nhập (đối với các thông tin chưa rõ ràng).	1
	• Có hướng dẫn (khuyến nghị bằng hình ảnh) về cách sử dụng dịch vụ.	
Nộp hồ sơ	• Có thư phản hồi xác nhận việc người dùng đã nộp hồ sơ	1
Thanh toán dịch vụ	• Hỗ trợ thanh toán phí qua mạng bằng nhiều hình thức, nhiều ngân hàng	1
Tra cứu tình trạng hồ sơ	• Nên cung cấp mã xác thực cho người dùng để kiểm tra tình trạng hồ sơ (đã xử lý hay chưa, ai đang xử lý...)	1
Nhận kết quả	• Thư điện tử báo nhận kết quả (dịch vụ cấp 4) hoặc thư báo thời gian, địa điểm để nhận kết quả (dịch vụ cấp 3).	1
Tính ổn định	• Không bị lỗi, đảm bảo khả năng kết nối liên tục	1
	• Tốc độ xử lý thông tin nhanh: Thời gian tiếp nhận và gửi lại thông tin qua Internet nhỏ hơn 5 giây	1
	• Số lần truy cập thành công vào dịch vụ tối thiểu đạt 4 trong 5 lần truy cập vào các thời điểm khác nhau	1
Hỗ trợ người khuyết tật	• Người khuyết tật có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ?	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>14</b>

Phân loại chất lượng sử dụng: Phân loại theo 3 mức Tốt, Khá, Trung bình như sau:

- Mức Tốt: tổng điểm  $\geq 12$
- Mức Khá:  $8 < \text{tổng điểm} < 12$
- Mức Trung bình: tổng điểm  $\leq 8$

## V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>140</b>	
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
5	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trong toàn ngành	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
6	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
7	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
8	Quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
9	Quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trong toàn ngành	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
10	Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
11	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
12	<b>Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin</b>	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản: một nửa điểm tối đa. Không khai báo: 0 điểm (cho từng văn bản ở dưới)	<b>30</b>	
12.1	<i>Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan</i>		4	
12.2	<i>Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>		2	
12.3	<i>Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật</i>		2	
12.4	<i>Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số</i>		2	
12.5	<i>Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống</i>		2	
12.6	<i>Quy định, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước</i>		2	
12.7	<i>Quy định, hướng dẫn quản lý truy cập máy chủ, máy trạm</i>		2	
12.8	<i>Quy định liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm</i>		2	
12.9	<i>Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
12.10	<i>Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
12.11	<i>Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân</i>		2	
12.12	<i>Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	
12.13	<i>Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu</i>		2	
12.14	<i>Quy trình lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	

## VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>100</b>	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT	<p>Từ 80% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa.</p> <p>Từ 60% đến 79% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 30 điểm.</p> <p>Từ 40% đến 59% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 20 điểm.</p> <p>Từ 20% đến 39% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm.</p> <p>Dưới 20% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm.</p>	40	
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	<p>- Tổ chức đào tạo cho trên 50 cán bộ trong năm: điểm tối đa.</p> <p>- Tổ chức đào tạo cho 30-50 cán bộ trong năm: 15 điểm.</p> <p>- Tổ chức đào tạo cho 10-29 cán bộ trong năm: 10 điểm.</p> <p>- Tổ chức đào tạo cho dưới 10 cán bộ trong năm: 5 điểm.</p> <p>Không tổ chức: 0 điểm</p>	20	

**Phụ lục 3**  
**CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT**  
**CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

**I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin</b>		<b>100</b>	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
3	Tỷ lệ đơn vị có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20	
4	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	20	
5	Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	20	

**II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan**

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>350</b>	
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
2	Ứng dụng chữ ký số		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
3	Quản lý nhân sự		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
4	Quản lý khoa học - công nghệ		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
5	Quản lý kế toán - tài chính		25	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
6	Quản lý tài sản		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		20	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
8	Thư điện tử chính thức của cơ quan		30	
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ đơn vị thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
9	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		20	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: 6 điểm; Riêng lẻ: 3 điểm	6	
	- Khả năng liên thông của hệ thống	Theo chiều ngang: 4 điểm; Theo chiều dọc: 3 điểm	7	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng: 2 điểm; Qua Internet: 3 điểm; Qua SMS: 2 điểm	7	
10	Ứng dụng chuyên ngành khác	- 1 ứng dụng đơn (ứng dụng trong một cơ quan): 1 điểm - 1 ứng dụng triển khai cho toàn tỉnh được 2 điểm - Tổng điểm tối đa là 100 điểm	100	
11	Trang bị và sử dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình		20	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	6	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan và địa phương được tổ chức trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan với các cơ quan khác trên tổng số cuộc họp được thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
12	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		25	
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	

### III. Hạng mục Trang/Công thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.2	- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo	2	Cập nhật khi có sự thay đổi

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm..		
1.3	- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm. - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch). - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.		
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm. - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 1 điểm	3	
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
6.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 10 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * <b>Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
7.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	10	
7.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
7.3	- Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không: 0 điểm.	2	
7.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Phân loại đầy đủ: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	2	
8	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
8.1	- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * <b>Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
8.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 15 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trông số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * <b>Điểm trừ:</b> - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	15	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
9	Thông tin báo cáo, thống kê	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 5 + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 4 + Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 3 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 15 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa. - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5	15	



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		(sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 5 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 8 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm.		
11	Thông tin tiếng nước ngoài			
11.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.3	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
11.4	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.5	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Cập nhật khi có sự thay đổi
12	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
13	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
14	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
15	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về ATTT	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<i>biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm</i>		
16	Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc	- Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa - Có link: 5 - Không có: 0 điểm	20	- <b>Tích hợp:</b> Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - <b>Link:</b> Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc.
17	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
17.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm. - Không đầy đủ: 1 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
17.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm. - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
18	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
19	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 5 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
20	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
20.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	Có: điểm tối đa.	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		Không: 0 điểm		
20.2	<i>Có chức năng đọc bài viết tự động</i>	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
20.3	<i>Có chức năng thay đổi độ tương phản</i>	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
20.4	<i>Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;...)</i>	Mỗi chức năng thêm 1 điểm	1	
21	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
22	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5	
23	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
24	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3	
25	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
26	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
27	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3	
28	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
29	Cung cấp đầy đủ DVCTT (mức độ 1 + mức độ 2 + mức độ 3 + mức độ 4 = tổng số thủ tục hành chính)	- Có đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	20	
30	Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
31	Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	

#### IV. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>140</b>	
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
5	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trong toàn ngành	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
6	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
7	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
8	Quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
9	Quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trong toàn ngành	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
10	Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
11	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
12	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản: một nửa điểm tối đa. Không khai báo: 0 điểm (cho từng văn bản ở dưới)	30	
12.1	<i>Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan</i>		4	
12.2	<i>Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>		2	
12.3	<i>Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật</i>		2	
12.4	<i>Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số</i>		2	
12.5	<i>Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống</i>		2	
12.6	<i>Quy định, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước</i>		2	
12.7	<i>Quy định, hướng dẫn quản lý truy cập máy chủ, máy trạm</i>		2	
12.8	<i>Quy định liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm</i>		2	
12.9	<i>Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
12.10	<i>Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
12.11	<i>Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân</i>		2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
12.12	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng thông tin điện tử		2	
12.13	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu		2	
12.14	Quy trình lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống Trang/Cổng thông tin điện tử		2	

## V. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>100</b>	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT	<p>Từ 80% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa.</p> <p>Từ 60% đến 79% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 30 điểm.</p> <p>Từ 40% đến 59% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 20 điểm.</p> <p>Từ 20% đến 39% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm.</p> <p>Dưới 20% tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm.</p>	40	
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đào tạo cho trên 50 cán bộ trong năm: điểm tối đa.</li> <li>- Tổ chức đào tạo cho 30-50 cán bộ trong năm: 15 điểm.</li> <li>- Tổ chức đào tạo cho 10-29 cán bộ trong năm: 10 điểm.</li> <li>- Tổ chức đào tạo cho dưới 10 cán bộ trong năm: 5 điểm.</li> <li>Không tổ chức: 0 điểm</li> </ul>	20	

**Phụ lục 4**  
**TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT**  
**CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin</b>		<b>100</b>	
1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại UBND quận, huyện được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.3	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại các cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.4	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.5	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.6	Tỷ lệ UBND quận, huyện có mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.7	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.8	Tỷ lệ UBND quận, huyện có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	9	
1.9	Tỉ lệ LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/ SAN/ NAS)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8	
1.10	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	10	
1.11	Hệ thống an toàn chống sét tại phòng máy chủ	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	10	

**II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan**

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>300</b>	
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		40	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 2 điểm	7	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Có chức năng kết nối, đồng bộ xử lý giữa UBND tỉnh, thành phố với các cơ quan trên toàn địa phương	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	5	
2	Ứng dụng chữ ký số		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	3	
	- Có ban hành văn bản quy định về việc sử dụng chữ ký số:	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	3	
3	Quản lý nhân sự		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
4	Quản lý khoa học - công nghệ		15	
	- Quản lý đề tài NCKH	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
	- Quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	3	
	- Quản lý thanh tra KHCN	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
	- Quản lý đo lường chất lượng	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	4	
5	Quản lý kế toán - tài chính		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
6	Quản lý tài sản		20	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa tỉnh với các đơn vị cấp dưới	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2	
7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		15	
8	Thư điện tử chính thức của cơ quan		40	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 2 điểm	5	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
	- Tỷ lệ trao đổi văn bản qua thư điện tử trong nội bộ cơ quan (%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
	- Tỷ lệ trao đổi văn bản qua thư điện tử với bên ngoài cơ quan (%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
9	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		25	
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: điểm tối đa; Riêng lẻ: 1 điểm	2	
	- Khả năng liên thông của hệ thống	Ngang (giữa các phòng ban): 1; Dọc (với các cơ quan cấp dưới trực thuộc): 1	2	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện đã triển khai	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tỷ lệ UBND quận, huyện thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua màn hình cảm ứng tại trụ sở cơ quan	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua mạng Internet	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua SMS (điện thoại di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua các hình thức khác	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
	- Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4	
10	Các ứng dụng khác	- 1 ứng dụng đơn (ứng dụng trong một cơ quan): 0,5 điểm - 1 ứng dụng triển khai cho toàn tỉnh được 1 điểm - Tổng điểm tối đa không quá 30 điểm	30	
11	Trang bị và sử dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình		25	



TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	- Số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh, thành phố với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	$\geq 50$ cuộc = 5; 40-50 cuộc = 4; 30-40 cuộc = 3; 15-30 cuộc = 2; 1-15 cuộc = 1	5	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh, thành phố với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	$\geq 70\%$ = 8; 50% - 70% = 6; 30% - 50% = 4; 15% - 30% = 3; 1% - 15% = 1	8	
	- Số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa các sở, ban, ngành địa phương với các phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND các quận, huyện và tương đương	$\geq 50$ cuộc = 5; 40-50 cuộc = 4; 30-40 cuộc = 3; 15-30 cuộc = 2; 1-15 cuộc = 1	5	
	- Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa các sở, ban, ngành địa phương với các phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND các quận, huyện và tương đương được thực hiện trong năm	$\geq 70\%$ = 7; 50% - 70% = 5; 30% - 50% = 4; 15% - 30% = 3; 1% - 15% = 1	7	
12	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		30	
1	Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (không dùng VB giấy) trên tổng số văn bản		21	
	- Trong nội bộ UBND tỉnh, thành phố	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Giữa các cơ quan trong tỉnh, thành phố (tính trung bình trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
	- Giữa UBND tỉnh, thành phố với cơ quan bên ngoài địa phương	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	7	
2	Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến		9	
	- Trong nội bộ mỗi cơ quan (tính TB trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	6	
	- Với các cơ quan bên ngoài (tính TB trên toàn địa phương)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3	

### III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng/ban thuộc Sở, ban, ngành hoặc tương đương; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của tỉnh/thành phố)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
1.2	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích của tỉnh/ thành phố	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
1.3	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của tỉnh/thành phố (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.5	- Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			
2.1	- Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm. - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
3.3	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
3.4	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.5	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Có cung cấp nhưng không cập nhật: 0,25 - Không cung cấp: 0 điểm.	1	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch. - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa		
4.1	- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.2	- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.3	- Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	10	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.4	- Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	7	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4.5	- Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 06 tháng
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 1 điểm. - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,5 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 1 điểm	3	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
6	Công báo điện tử	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 01 tháng</i>
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
7.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng</i>
7.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 10 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 6 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. <b>* Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm	10	
8	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
8.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	10	
8.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
8.3	- Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
8.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm.	2	
9	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
9.1	- Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. <b>* Điểm trừ:</b> thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm	5	<i>Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng</i>

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
9.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 15 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo tỉ lệ đề tài có báo cáo/trông số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm. * <b>Điểm trừ:</b> - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm; - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm	15	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng
10	Thông tin báo cáo, thống kê			Theo thông tư 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011
10.1	Đất đai, đơn vị hành chính, dân số và lao động	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10.2	Kinh Tế	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
10.3	Xã hội, môi trường	1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 5 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng: 5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý: 4 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm: 3 điểm 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 15 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng: 15 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý: 13 + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm: 10	15	Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 15
11	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 10 điểm. - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần trừ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 5 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 8 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm.	10	



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
12	Thông tin tiếng nước ngoài			
12.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.3	- Tóm lược quá trình hình thành và phát triển	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
12.4	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
12.5	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	Cập nhật khi có sự thay đổi
12.6	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	
12.7	- Thông tin giới thiệu về địa lý, văn hoá, con người, tiềm năng kinh tế, du lịch	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
13	Quy hoạch hoặc kế hoạch hoặc đề án ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 5 năm hiện tại (năm kiểm tra đang nằm trong giai đoạn 5 năm của kế hoạch, đề án,..)	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
14	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Không có hoặc Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục
15	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. - Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 1 điểm. - Không khai báo: 0 điểm.	2	Kiểm tra trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc qua văn bản gửi về Cục

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
16	- Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về an toàn thông tin	- Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm	2	
17	Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có tích hợp/link tới Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn và các địa phương (tích hợp thông tin)	- Có tích hợp: 20 - Có link: 10 - Không có: 0 điểm	20	- <b>Tích hợp:</b> Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc. - <b>Link:</b> Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc.
18	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
18.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm. - Không đầy đủ: 1 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	2	
18.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm. - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm.	3	
19	Có chức năng tiếp nhận, phân hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
20	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 5 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo tỉ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	5	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
21	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
21.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
21.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
21.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Ghi chú
21.4	<i>Các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng, thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;...)</i>	Mỗi chức năng thêm 1 điểm	1	
22	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	2	
23	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	5	
24	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
25	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
26	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
27	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
28	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	3	
29	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm	1	
30	Cung cấp đầy đủ DVCTT (Số DVC mức độ 1 + Số DVC mức độ 2 + Số DVC mức độ 3 + Số DVC mức độ 4 = tổng số thủ tục hành chính)	- Có đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: 10 - Không: 0 điểm	20	B1: Kiểm tra phiếu B2: Kiểm tra trực tiếp trên Trang/Cổng thông tin điện tử B3: Gọi điện / gửi email trực tiếp tới cơ quan cung cấp phiếu
31	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng một DVCTT không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	5	
32	Trên Trang/Cổng thông tin điện tử của tỉnh có chức năng cho phép người dân đánh giá chất lượng phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	10	

#### IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>DVCTT mức độ 1, 2</b>				
	Cung cấp, cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính và các biểu mẫu	Đánh giá theo tỉ lệ các dịch vụ được cung cấp so với số thủ tục hành chính của đơn vị trong CSDL quốc gia về thủ tục hành chính	100		
<b>2</b>	<b>DVCTT mức độ 3, 4</b>			Mỗi DV đánh giá theo 3 mức: Trung bình, Khá, Tốt	Cách thức đánh giá chất lượng được trình bày trong phần dưới
<b>2.1</b>	<b>Dịch vụ triển khai ở cấp tỉnh, thành phố</b>				
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực đất đai, xây dựng</i>				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Tặng, thừa kế, thế chấp, giao, cho thuê quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Cấp giấy phép xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Cấp phép quy hoạch xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực doanh nghiệp</i>				
1	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép văn phòng đại diện.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Đăng ký giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Đăng ký giấy phép kinh doanh buôn bán các sản phẩm rượu.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp phép kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
7	Cấp chứng nhận hành nghề kinh doanh thuốc thú y.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
8	Cấp chứng nhận hoạt động tàu cá.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
9	Giấy phép khai thác thủy sản.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
10	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sơ chế rau quả, an toàn.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
11	Cấp giấy chứng nhận kinh doanh thuốc.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
12	Cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
13	Cấp giấy chứng nhận đầu tư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực người dân</i>				
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp, đổi giấy phép lái xe.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Đăng ký hành nghề luật sư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Khai sinh có yếu tố nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Giám hộ có yếu tố nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp chứng chỉ hành nghề được.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
7	Cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề y tế tư nhân.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
8	Cấp hộ chiếu công vụ, ngoại giao.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
9	Cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	



TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
10	Cấp chứng chỉ hành nghề cho kỹ sư, kiến trúc sư.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
11	Cấp chứng chỉ nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
12	Cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<i>d</i>	<i>Lĩnh vực giấy phép</i>				
1	Cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Cấp phép bưu chính.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép lao động cho người nước ngoài.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Cấp phép lĩnh vực tài nguyên nước.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
5	Cấp phép khoáng sản.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
6	Cấp giấy phép thực hiện quảng cáo.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1	Mỗi DV mức tối đa 2 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.2</b>	<b><i>Dịch vụ triển khai ở cấp huyện</i></b>				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm đánh giá tối đa	Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng	Ghi chú
4	Cấp giấy phép các hoạt động sử dụng vỉa hè, lề đường.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>2.3</b>	<b>Dịch vụ triển khai ở cấp xã</b>				
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2	Khai sinh.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
3	Kết hôn.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
4	Đăng ký việc giám hộ.	- Mỗi DV: 1 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 1 - Tỷ lệ cơ quan sử dụng (số cơ quan sử dụng/tổng số cơ quan trong tỉnh sẽ phải sử dụng): 100%=1 điểm	Mỗi DV mức tối đa 3 điểm	TB, Khá, Tốt	
2.15	Các dịch vụ khác	- Mỗi DV: 0,5 điểm - Mỗi DV có hồ sơ được xử lý trực tuyến trong năm: 0,5 điểm	- Mỗi DV mức tối đa 1 điểm - Tổng điểm tối đa không quá 100 điểm	TB, Khá, Tốt	
<b>3</b>	<b>Chức năng tăng cường</b>				
3.1	Có 1 điểm tích hợp tất cả các DVCTT của các cơ quan trên cổng của Tỉnh không?	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10		
3.2	Có cung cấp cho người dân chức năng Đăng nhập một lần (Single Sign On)? - SSO: Toàn tỉnh: 10 - SSO của từng nhóm DV/từng cơ quan?	- Có cho toàn tỉnh: điểm tối đa - Có tại 1 số đơn vị: 3 - Không: 0 điểm	10		

**\* Đánh giá chất lượng theo quan điểm người dùng cho mỗi DVCTT mức độ 3, mức độ 4**

Nội dung	Tiêu chí	Điểm
Tìm kiếm dịch vụ	• Được hiển thị trên trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan	1
	• Dễ dàng tìm kiếm bằng các công cụ tìm kiếm phổ biến (hiển thị ở các trang đầu)	1
	• Vào đến dịch vụ sau tối đa 3 lần nhấn chuột	1
Tạo lập tài khoản để sử dụng dịch vụ	• Có cơ chế xác thực (bắt buộc người dùng phải đăng ký trước khi sử dụng dịch vụ)	1
Khai báo thông tin	• Hỗ trợ việc điền thông tin, sẵn các định dạng (ví dụ như ngày, tháng hoặc danh sách quận, huyện có sẵn, chỉ cần chọn, không cần nhập).	1
	• Giải đáp chi tiết về thông tin cần nhập (đối với các thông tin chưa rõ ràng).	1
	• Có hướng dẫn (khuyến nghị bằng hình ảnh) về cách sử dụng dịch vụ.	
Nộp hồ sơ	• Có thư phản hồi xác nhận việc người dùng đã nộp hồ sơ	1
Thanh toán dịch vụ	• Hỗ trợ thanh toán phí qua mạng bằng nhiều hình thức, nhiều ngân hàng	1
Tra cứu tình trạng hồ sơ	• Nên cung cấp mã xác thực cho người dùng để kiểm tra tình trạng hồ sơ (đã xử lý hay chưa, ai đang xử lý...)	1
Nhận kết quả	• Thư điện tử báo nhận kết quả (dịch vụ cấp 4) hoặc thư báo thời gian, địa điểm để nhận kết quả (dịch vụ cấp 3).	1
Tính ổn định	• Không bị lỗi, đảm bảo khả năng kết nối liên tục	1
	• Tốc độ xử lý thông tin nhanh: Thời gian tiếp nhận và gửi lại thông tin qua Internet nhỏ hơn 5 giây	1
	• Số lần truy cập thành công vào dịch vụ tối thiểu đạt 4 trong 5 lần truy cập vào các thời điểm khác nhau	1
Hỗ trợ người khuyết tật	• Người khuyết tật có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ?	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>14</b>

Mức Tốt: tổng điểm  $\geq 12$

Mức Khá:  $8 < \text{tổng điểm} < 12$

Mức Trung bình: tổng điểm  $\leq 8$

**V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin**

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>150</b>	
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
5	Quy định khuyến khích ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh, thành phố	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
6	Quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan, các cơ quan chuyên môn và UBND các quận, huyện và tương đương	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
7	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
8	Quy định nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
9	Quy định về phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
10	Quy định để thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động thúc đẩy ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
11	Quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
12	Quy định văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản, đường liên kết đến văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản hoặc đường liên kết: 3 điểm. Không khai báo: 0 điểm.	10	
13	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ số, ký hiệu văn bản: điểm tối đa. Có ban hành văn bản nhưng không khai báo số ký hiệu văn bản: một nửa điểm tối đa. Không khai báo: 0 điểm (cho từng văn bản ở dưới)	30	
13.1	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan		4	

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Cách tính điểm</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>
13.2	<i>Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>		2	
13.3	<i>Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật</i>		2	
13.4	<i>Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số</i>		2	
13.5	<i>Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống</i>		2	
13.6	<i>Quy định, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước</i>		2	
13.7	<i>Quy định, hướng dẫn quản lý truy cập máy chủ, máy trạm</i>		2	
13.8	<i>Quy định liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm</i>		2	
13.9	<i>Xây dựng kế hoạch phân ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
13.10	<i>Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin</i>		2	
13.11	<i>Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân</i>		2	
13.12	<i>Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	
13.13	<i>Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu</i>		2	
13.14	<i>Quy trình lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống Trang/Cổng thông tin điện tử</i>		2	



## VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<b>Tổng điểm</b>		<b>100</b>	
1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn có cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
2	Tỉ lệ trung bình cán bộ chuyên trách về CNTT trên cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ UBND quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
4	Tỉ lệ trung bình cán bộ chuyên trách về CNTT trên UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
5	Tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trên tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
6	Tỉ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ trên đại học trên tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc tại các cơ quan chuyên môn	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc tại UBND quận, huyện	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15	
9	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm (số cán bộ được đào tạo bao gồm cả số cán bộ tham gia các lớp/khóa đào tạo do tỉnh tổ chức và cả số cán bộ tham gia lớp đào tạo do đơn vị tổ chức hoặc do đơn vị cử đi học các khóa chuyên ngành CNTT do ngành dọc tổ chức hoặc các khóa đào tạo khác)	Điểm: - Trên 500 người = 20; - Từ 400-500 người =16; - Từ 300-400 người =12; - Từ 200-300 người =8; - Dưới 200 người =4; - 0 người =0	20	